

NHÓM TÁM THÁNH ĐẠO ĐƯA ĐẾN SỰ DỨT KHỔ - NIBBĀNA

7. Tịnh kiến tuệ (Ñāṇadassana-visuddhi)

- (16) Phản khán tuệ (Paccavekkhañāñāna)
- (15) Quà tuệ (Phalañāñāna)
- (14) Đạo tuệ (Maggañāñāna)

* Chuyển tộc tuệ
không được xem là Tịnh
mẫn tuệ hay Tịnh kiến
tuệ

- (13) Chuyển tộc tuệ (Gotrabhūñāñāna)

- (12) Thuận lưu tuệ (Anulomañāñāna)
- (11) Hành xá tuệ (Sañkārupekkhāñāñāna)
- (10) Quyết ly tuệ (Pañsañkāñāñāna)
- (9) Dục thoát tuệ (Muñcicukamyatāñāñāna)
- (8) Phiền yểm tuệ (Nibbidāñāñāna)
- (7) Tội quá tuệ (Ādīnavañāñāna)
- (6) Họa hoạn tuệ (Bhayañāñāna)
- (5) Diệt một tuệ (Bhaṅgañāñāna)
- (4b) Tiến thoái cường tuệ (balavā) tuệ (Udayabbayañāñāna)

6. Tịnh mẫn tuệ (Pañipadāñāñāna-visuddhi)

- (12) Thuận lưu tuệ (Anulomañāñāna)
- (11) Hành xá tuệ (Sañkārupekkhāñāñāna)
- (10) Quyết ly tuệ (Pañsañkāñāñāna)
- (9) Dục thoát tuệ (Muñcicukamyatāñāñāna)
- (8) Phiền yểm tuệ (Nibbidāñāñāna)
- (7) Tội quá tuệ (Ādīnavañāñāna)
- (6) Họa hoạn tuệ (Bhayañāñāna)
- (5) Diệt một tuệ (Bhaṅgañāñāna)
- (4b) Tiến thoái cường tuệ (balavā) tuệ (Udayabbayañāñāna)

5. Tịnh kiến đạo - phi đạo tuệ (Maggāmaggañāñāna-dassana-visuddhi)

- (4a) Tiến thoái (sanh diệt) nhược (taruṇa) tuệ (Udayabbayañāñāna)
- (3) Phổ thông tuệ (Sammasañāñāna)

4. Tịnh nghi (Kañkhāvitaranā-visuddhi)

- (2) Hiển duyên danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paccaya-pariggahañāñāna)
- (1) Chỉ định danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paricchedañāñāna)

3. Tịnh kiến (Diṭṭhivisuddhi)

- (1) Chỉ định danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paricchedañāñāna)

2. Tịnh tâm (Cittavisuddhi) Tâm thiền chứng (samāpatti) cùng với cận định (upacāra samādhi)

- 10. Kasiṇa hư không (ākāsa)
- 9. Kasiṇa ánh sáng (āloka)
- 8. Kasiṇa trắng (odāta)
- 7. Kasiṇa đỏ (lohita)
- 6. Kasiṇa vàng (piṭa)
- 5. Kasiṇa xanh đen (nīla)
- 4. Kasiṇa phong (vāyo)
- 3. Kasiṇa hỏa (tejo)
- 2. Kasiṇa thủy (āpo)
- 1. Kasiṇa địa (pāṭhavī)

(10 kasiṇa)

- 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Nevasaññāñāsaññāyatana)
- 7. Vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatana)
- 6. Thức vô biên xứ (Viññāñāñācāyatana)
- 5. Không vô biên xứ (Ākāsāñāñācāyatana)
- 4. Tứ thiền
- 3. Tam thiền
- 2. Nhị thiền
- 1. Sơ thiền (jhāna)

(8 sự chứng đắc)

1. Tịnh giới (Sīlavisuddhi) Nhóm bốn thanh tịnh giới (catupārisuddhi sīla)

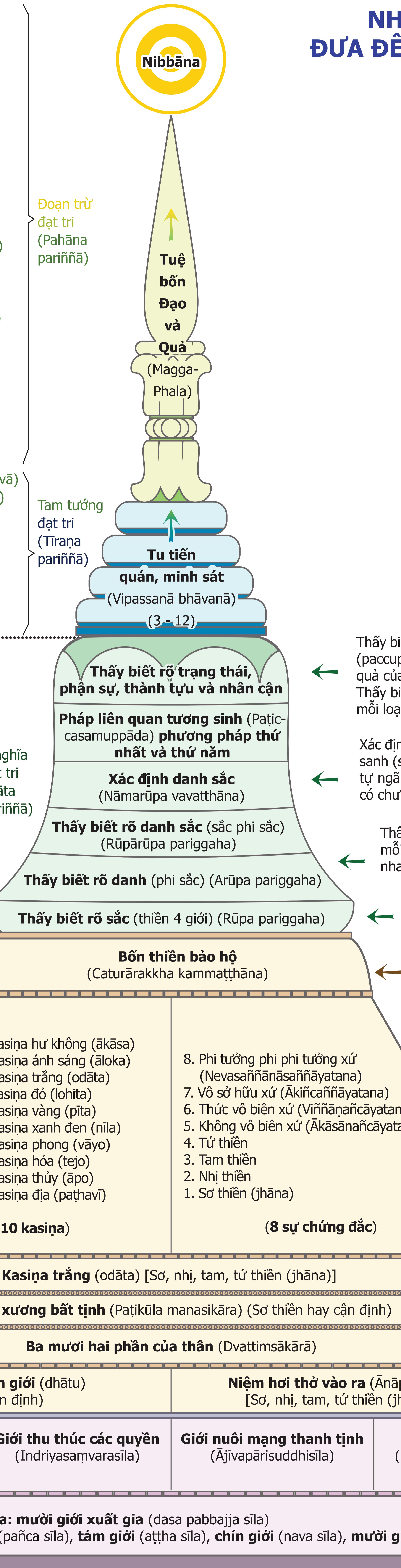
Giới thu thúc Pātimokkha (Pātimokkha samvarañāsīla) (227 giới của bhikkhu)

Giới thu thúc các quyền (Indriyasamvarañāsīla)

Giới nuôi mang thanh tịnh (Ājīvapārisuddhisīla)

Giới liên quan (Paccayasannissitasīla)

Tu nữ Theravāda: mười giới xuất gia (dasa pabbajja sīla)
Cư sĩ: năm giới (pañca sīla), tám giới (atṭha sīla), chín giới (nava sīla), mươi giới (dasa sīla)



Thấy biết rõ trạng thái (lakkhaṇa), phận sự (rasa), thành tựu (paccupaṭṭhāna) và nhân cận (padapāṭṭhāna) của mỗi nhân và quả của những kiếp sống quá khứ, hiện tại, và vị lai.
Thấy biết rõ trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận của mỗi loại sắc (rūpa) và danh pháp (nāma dhamma).

Xác định rằng, ngoài danh sắc (nāma-rūpa) không có chúng sanh (satta), không có sinh mạng (jīva), không có linh hồn, tự ngã (atta), không có đàn ông, không có đàn bà, không có chư Thiên (Deva), không có Phạm thiên (Brahma).

Thấy biết rõ mỗi sở hữu tâm (cetasika) và tâm (citta) ở mỗi sá-na tâm của nhiều loại lộ tâm (citta-vīthi) khác nhau <ngũ môn - ý môn & cõi Dục-/Sắc-/Vô sắc>.

Thấy biết rõ nhiều loại bốn (kalāpa) khác nhau ở mỗi trong sáu môn / 42 thân phần. Và thấy biết rõ nhiều loại sắc siêu lý khác nhau của mỗi loại kalāpa.

- 1) Từ (metta), bi (karuṇā), tùy hỷ (muditā), xả (upekkhā) [bốn Phạm trú (Brahma-vihāra)].
- 2) Tùy niệm ân đức Phật (Buddhanussati).
- 3) Tùy niệm tử (marañānussati).
- 4) Tu tiến bất mỹ (Asubha-bhāvanā).